

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2012	Tại ngày 01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		337,862,075,732	355,229,392,100
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	675,252,057	1,146,815,121
Tiền	111		675,252,057	1,146,815,121
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	256,809,144,775	294,341,577,127
Đầu tư ngắn hạn	121		258,142,505,003	296,854,410,681
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,333,360,228)	(2,512,833,554)
III. Các khoản phải thu	130		(18,484,442,097)	(3,860,727,861)
Phải thu của khách hàng	131		8,730,239,562	12,038,526,953
Trả trước cho người bán	132		34,207,893,524	49,187,893,524
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
Các khoản phải thu khác	138	4.3	12,122,588,029	8,458,014,874
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(73,545,163,212)	(73,545,163,212)
IV. Hàng tồn kho	140	4.4	42,108,411,659	6,718,675,242
Hàng tồn kho	141		42,108,411,659	6,718,675,242
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56,753,709,338	56,883,052,471
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.5	29,766,487	59,194,929
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,353,361,651	1,371,188,630
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.6	55,370,581,200	55,452,668,912
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		198,258,420,572	202,776,033,101
II. Tài sản cố định	220	4.7	1,332,962,380	1,433,280,814
Tài sản cố định hữu hình	221		1,332,962,380	1,433,280,814
- Nguyên giá	222		2,770,939,180	2,770,939,180
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1,437,976,800)	(1,337,658,366)
IV. Các khoản đầu tư dài hạn khác	250		195,292,229,304	199,574,204,454
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258	4.9	201,412,467,440	210,663,236,240
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(6,120,238,136)	(11,089,031,786)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,633,228,888	1,768,547,833
Chi phí trả trước dài hạn	261		118,677,597	221,461,675
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		403,023,513	435,558,380
Tài sản dài hạn khác	268		1,111,527,778	1,111,527,778
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		536,120,496,304	558,005,425,201

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2012	Tại ngày 01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		353,460,170,841	358,986,255,263
I. Nợ ngắn hạn	310		353,460,170,841	358,986,255,263
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.10	217,036,441,625	254,188,789,045
Phải trả người bán	312		14,534,744,979	15,779,058,738
Người mua trả tiền trước	313		3,701,348,450	4,938,057,051
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		11,011,449,646	10,953,268,530
Phải trả CBCNV	315		676,111,512	704,035,171
Chi phí phải trả	316		17,186,896,026	11,691,857,807
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.11	85,611,910,204	56,997,406,522
Quỹ ban điều hành, quỹ khen thưởng PL	323		3,701,268,399	3,733,782,399
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.12	182,660,325,463	199,019,169,938
I. Vốn chủ sở hữu	410		182,660,325,463	199,019,169,938
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		324,533,600,000	324,533,600,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		16,350,914,364	19,415,004,618
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	(4,052,440,254)
Quỹ đầu tư phát triển	417		3,871,413,179	3,871,413,179
Quỹ dự phòng tài chính	418		2,268,410,925	2,268,410,925
Lợi nhuận chưa phân phối	420		(164,364,013,005)	(147,016,818,530)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		536,120,496,304	558,005,425,201

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ghi chú	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1.346,39	1.356,18
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Yến

Đinh Hồng Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		897,107,700	81,496,244,038	897,107,700	81,496,244,038
2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.1	897,107,700	81,496,244,038	897,107,700	81,496,244,038
4. Giá vốn hàng bán	5.2	610,263,583	71,913,250,923	610,263,583	71,913,250,923
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		286,844,117	9,582,993,115	286,844,117	9,582,993,115
6. Doanh thu hoạt động tài chính	5.3	(229,181,639)	7,084,334,479	(229,181,639)	7,084,334,479
7. Chi phí tài chính	5.4	14,891,012,043	19,978,557,311	14,891,012,043	19,978,557,311
- Trong đó: Chi phí lãi vay		9,486,320,588	5,035,606,097	9,486,320,588	5,035,606,097
8. Chi phí bán hàng	5.5	1,167,313,035	1,030,086,475	1,167,313,035	1,030,086,475
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.6	1,029,204,008	1,618,949,393	1,029,204,008	1,618,949,393
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(17,029,866,608)	(5,960,265,585)	(17,029,866,608)	(5,960,265,585)
11. Thu nhập khác		-	11,704,540	-	11,704,540
12. Chi phí khác		284,793,000	880,000	284,793,000	880,000
13. Lợi nhuận khác		(284,793,000)	10,824,540	(284,793,000)	10,824,540
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=10-12)		(17,314,659,608)	(5,949,441,045)	(17,314,659,608)	(5,949,441,045)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		32,534,867	-	32,534,867	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(17,347,194,475)	(5,949,441,045)	(17,347,194,475)	(5,949,441,045)

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Hải Yến

Đinh Hồng Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	37,156,931,710	161,399,187,360
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(39,297,806,770)	(116,935,233,912)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(846,216,773)	(791,576,186)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1,392,231,339)	(5,060,170,974)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,170,523,366)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	33,099,252,968	116,708,429,597
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6,118,037,090)	(182,404,111,921)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22,601,892,706	(28,253,999,402)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(241,906,400,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12,546,790,400	45,295,169,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,250,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	188,751,250	1,823,966,249
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12,735,541,650	(194,537,264,751)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	988,350,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7,547,711,660	346,932,463,627
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(44,400,059,080)	(210,662,855,448)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	55,000,000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35,808,997,420)	136,269,608,179
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(471,563,064)	(86,521,655,974)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,146,815,121	108,987,752,974
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	675,252,057	22,466,097,000

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Yến

Đinh Hồng Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103016510 ngày 30/03/2007, và thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 10 ngày 06/05/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 134/LĐTĐBXH-GP ngày 26/06/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh Xã hội.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 6 Tòa nhà Viglacera, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh lần 10, vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 324.533,6 triệu đồng Việt Nam, chia thành 32.453.360 cổ phần phổ thông, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Số cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 31/03/2012 của Công ty là 32.453.360 cổ phiếu. Toàn bộ cổ phiếu của Công ty đăng ký lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội HNX với mã chứng khoán SHN (ngày chào sàn 16/12/2009).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty mẹ bao gồm:

- Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh ô tô, xe máy và phụ tùng ô tô, xe máy;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Tư vấn đầu tư tài chính;
- Dịch vụ ủy thác đầu tư;
- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị;
- Thiết kế quy hoạch, thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn, thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường;
- Giám sát thi công các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: bao gồm các dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản (không bao gồm dịch vụ giám định hàng hóa; định giá tài sản thuộc thẩm quyền của Nhà nước; không bao gồm tư vấn giá đất);
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Kinh doanh sắt, thép, phôi thép và kim loại màu;
- Mua, bán lương thực, thực phẩm, phân bón các loại.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty con bao gồm:

- Vận tải hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng ô tô theo chuyến, theo hợp đồng cố định;
- Kinh doanh dịch vụ đại lý vận tải đường sắt ;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống;
- Buôn bán đường sữa, và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- Buôn bán đồ uống không có cồn.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 Áp dụng các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ.

3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng về tổn thất của các khoản đầu tư khác. Giá vốn của chứng khoán đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền mỗi tháng.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được lập vào thời điểm cuối năm tài chính theo các quy định kế toán hiện hành là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại ngày này. Theo đó, dự phòng giảm giá đối với các loại chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường tại ngày lập báo cáo thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.6 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu được tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là khó đòi sẽ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo nguyên tắc kê khai thường xuyên. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế (giá gốc) của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho trích lập và ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ này là số chênh lệch lớn hơn giữa số phải trích lập tại ngày lập báo cáo với số dư đầu năm của khoản mục dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Trường hợp số chênh lệch nhỏ hơn sẽ được hoàn nhập, giảm chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này.

3.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể, thời gian khấu hao đối với các nhóm tài sản cố định của Công ty như sau:

<u>Tài sản cố định</u>	<u>Năm</u>
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3

3.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Giá trị các khoản đầu tư dài hạn được ghi sổ theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính dựa trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các tổ chức kinh tế mà Công ty có tham gia góp vốn. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phát sinh khác (ngoài lợi nhuận được chia) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn phần lớn là đầu tư vào các doanh nghiệp mới thành lập với tư cách cổ đông sáng lập hoặc đầu tư vào các dự án mới trong giai đoạn bắt đầu triển khai. Do không có dấu hiệu nào cho thấy các khoản đầu tư này có sự giảm giá nên Công ty không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với khoản đầu tư vào dự án CT1 The Pride, Công ty xác định có sự giảm giá của giá trị đầu tư so với giá thị trường nên Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng giảm giá các căn hộ.

3.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ kế toán không được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Các khoản vay của Công ty trong năm gồm các khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Toàn bộ chi phí lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành, được khách hàng thanh toán hoặc chấp thuận thanh toán.

Giao dịch chứng khoán được coi là thành công khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch khớp lệnh và kết quả thanh toán bù trừ chứng khoán của Trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) hay khi thoả thuận về chuyển giao tài sản theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.14 Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Các bên liên quan

Một bên được gọi là bên liên quan của Công ty nếu có ảnh hưởng lớn đến Công ty trong các quyết định về hoạt động và tài chính.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	522,482,626	129,888,719
Tiền gửi ngân hàng	152,769,431	1,016,926,402
Cộng	675,252,057	1,146,815,121

4.2 Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	2,926,562,812	4,071,192,253
Đầu tư ngắn hạn khác	255,215,942,191	292,783,218,428
- <i>Nguyễn Anh Quân(*)</i>	238,000,000,000	238,000,000,000
- <i>Các tổ chức cá nhân khác</i>	5,164,324,431	18,521,269,348
- <i>Đầu tư ngắn hạn khác(**)</i>	12,051,617,760	36,141,094,080
- <i>Thẻ golf</i>	-	120,855,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,333,360,228)	(2,512,833,554)
Cộng	256,809,144,775	294,341,577,127

Ghi chú:

(*): Công ty CP BETA BQP vay: Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 111-11/HĐVV/SHN-BETA ngày 27/01/2011, phụ lục 01 ngày 03/04/2011 (Thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT/2011 ngày 21/01/2011) số tiền đã cho vay là 200 tỷ đồng; và khoản vay theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 22/2011/HĐHT/BETA-HANIC, nội dung của hợp đồng là hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án thứ phát tại Khu đô thị mới Thanh Hà A- Cienco5, số tiền cho vay là 38 tỷ đồng.

(**): Giá trị đầu tư ngắn hạn khác chủ yếu là các khoản Công ty cho các cá nhân vay lại theo quy chế của Hội đồng Quản trị Công ty về việc huy động vốn nhân rồi của các thành viên trong Công ty và các tổ chức hoặc cá nhân ngoài xã hội. Theo quy chế này, các cá nhân có tài sản cho Công ty mượn làm tài sản thế chấp vay vốn ngân hàng thì được vay lại tối đa 65% số tiền mà Công ty được vay với lãi suất theo lãi suất ngân hàng.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

4.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền lãi vay phải thu	833,145,891	3,414,362,636
Phải thu tiền bán chứng khoán	-	468,012,100
Công ty CP đầu tư bất động sản An Bình	3,763,200,000	3,763,200,000
Công ty CP BETA BQP	6,713,802,000	-
Phải thu khác	812,440,138	812,440,138
Cộng	12,122,588,029	8,458,014,874

4.4 Hàng tồn kho

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,108,411,659	6,718,675,242
Hàng hóa	36,000,000,000	-
Cộng	42,108,411,659	6,718,675,242

4.5 Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chi phí trả trước ngắn hạn thời điểm 31/03/2012 gồm chi phí mua bảo hiểm xe ô tô và chi phí sửa chữa chờ phân bổ.

4.6 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản tạm ứng	55,370,581,200	55,452,668,912
Cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	55,370,581,200	55,452,668,912

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	2,558,538,286	212,400,894	2,770,939,180
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối Quý	2,558,538,286	212,400,894	2,770,939,180
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số đầu năm	(1,171,252,773)	(166,405,593)	(1,337,658,366)
Khấu hao trong kỳ	(91,298,073)	(9,020,361)	(100,318,434)
- Trích khấu hao trong kỳ	(91,298,073)	(9,020,361)	(100,318,434)
- Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối Quý	(1,262,550,846)	(175,425,954)	(1,437,976,800)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	1,387,285,513	45,995,301	1,433,280,814
Số cuối Quý	1,295,987,440	36,974,940	1,332,962,380

4.8 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu dài hạn	38,502,350,000	38,502,350,000
Cổ phiếu chưa niêm yết(*)	38,502,350,000	38,502,350,000
Đầu tư dài hạn khác	162,910,117,440	172,160,886,240
Công ty cổ phần thủy điện Đắkpru	3,900,000,000	3,900,000,000
Dự án khu nhà ở văn phòng Tây Mỗ, Từ Liêm	25,000,000,000	25,000,000,000
Dự án Tòa nhà văn phòng và khu CC cao cấp Mỹ Đình	5,067,000,000	5,067,000,000
Dự án khu biệt thự Quang Hương, Hòa Bình	800,000,000	800,000,000
Công ty cổ phần Xuân Minh SD Thanh Hoa	5,850,000,000	5,850,000,000
Dự án đầu tư XD Cụm công nghiệp Diêm Thụy, Thái Nguyên	18,207,000,000	18,207,000,000
Dự án trạm thu phí Hoàng Mai	13,500,000,000	13,500,000,000
Dự án CT1- The Pride(**)	90,586,117,440	99,836,886,240
Cộng	201,412,467,440	210,663,236,240

Ghi chú:

- (*)Khoản đầu tư dài hạn vào cổ phiếu chưa niêm yết được trình bày theo giá gốc.

- (**) Dự án thực hiện theo thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty CP Đầu tư Hải Phát (chủ đầu tư) về việc góp vốn đầu tư và kinh doanh dự án “CT1 - Tổ hợp thương mại dịch vụ và căn hộ The Pride thuộc khu đô thị mới An Hưng - Hà Đông - Hà Nội”. Theo thỏa thuận hợp tác đầu tư và phụ lục 06, Công ty sẽ tham gia góp vốn vào dự án với tổng số tiền là: 215.263.339.200 đồng với diện tích sàn 9.856,38 m2 từ tầng 7 đến tầng 33. Tính đến thời điểm 31/03/2012, Công ty đã góp là khoảng 86 tỷ đồng và ghi nhận khoản phải trả góp đợt 4 là 12.940.855.200 đồng. Phần còn lại sẽ góp theo tiến độ hoàn thành của dự án do chủ đầu tư thông báo. Trường hợp quyền mua các căn hộ được chuyển cho khách hàng, khách hàng sẽ trực tiếp thanh toán phần còn lại cho chủ đầu tư.

4.9 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Eximbank - Chi nhánh Long Biên	29,950,000,000	29,150,000,000
Ngân hàng TMCP Liên Việt	-	8,500,000,000
Công ty CP Liên Việt Holdings	36,820,000,000	36,820,000,000
Công ty CP chứng khoán Nam Việt	-	465,858,000
Vay các cá nhân(*)	150,266,441,625	179,252,931,045
Cộng	217,036,441,625	254,188,789,045

Ghi chú(*): Trong đó có số dư vay cá nhân liên quan đến dự án CT1 - Tổ hợp Thương mại dịch vụ và căn hộ The Pride thuộc Khu đô thị An Hưng – Hà Đông – Hà Nội với số tiền là 81.310.743.225 đồng. Các khoản vay này không tính lãi suất.

4.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	109,330,596	109,330,596
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,190,953,154	10,190,953,154
Thuế thu nhập cá nhân	375,086,886	316,905,770
Các khoản thuế, phí, lệ phí khác	336,079,010	336,079,010
Cộng	11,011,449,646	10,953,268,530

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

4.11 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty quản lý quỹ Dầu khí Toàn Cầu(1)	24,000,000,000	24,000,000,000
Cổ tức phải trả cổ đông	16,267,249,376	16,267,249,376
Công ty CP phát triển hạ tầng Hà Nội(2)	10,000,000,000	10,000,000,000
Ông Đỗ Trung Thiện	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty CP chứng khoán Nam Việt	-	192,591,919
Phải trả các cá nhân tiền góp vốn hợp tác đầu tư	4,199,400,000	4,199,400,000
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc(3)	27,847,707,499	-
Phải trả phải nộp khác	1,297,553,329	338,165,227
Cộng	85,611,910,204	56,997,406,522

Ghi chú:

- (1) Công ty Quản lý Quỹ Dầu khí toàn cầu chuyển cho Công ty 24 tỷ đồng theo Hợp đồng số 01/HANIC-GP.FUND FUND và Biên bản thống nhất ngày 16/05/2009 giữa Công ty và Công ty quản lý quỹ dầu khí toàn cầu (GP.FUND) về việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền tham gia góp 15% vốn đầu tư dự án Tây Mỗ.
- (2) Số tiền Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Hà Nội chuyển theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền tham gia dự án Trung tâm Thương mại dịch vụ và nhà ở Vạn Minh.
- (3) Số tiền Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc chuyển theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HANIC-N ngày 10/11/2011 về việc hợp tác đầu tư dự án Khu dân cư- Thương mại- Dịch vụ phường Phú Mỹ- Thủ Dầu Một- Tỉnh Bình Dương.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.13 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số đầu năm	324,533,600,000	19,415,004,618	(4,052,440,254)	3,871,413,179	2,268,410,925	(147,016,818,530)	199,019,169,938
Tăng vốn trong kỳ			-	-	-	-	-
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	(17,347,194,475)	(17,347,194,475)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Chi từ các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-		-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(3,064,090,254)	4,052,440,254	-	-	-	988,350,000
Số cuối kỳ	324,533,600,000	16,350,914,364	-	3,871,413,179	2,268,410,925	(164,364,013,005)	182,660,325,463

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	324,533,600,000	324,533,600,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	324,533,600,000	324,533,600,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ tức

	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Cổ tức theo kế hoạch năm	-	-
+ Cổ tức năm 2010 tạm chia	-	-
+ Cổ tức còn lại của 2009 chia trong năm	-	-

d) Cổ phiếu

	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,453,360	32,453,360
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,453,360	32,453,360
+ Cổ phiếu phổ thông	32,453,360	32,453,360
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	263,000
+ Cổ phiếu phổ thông	-	263,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,453,360	32,190,360
+ Cổ phiếu phổ thông	32,453,360	32,190,360
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu(VND/CP)	10,000	10,000

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2012 VND	Quý I năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	897,107,700	81,496,244,038
- Doanh thu bán hàng	681,570,000	78,507,058,495
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	215,537,700	2,989,185,543
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	897,107,700	81,496,244,038

5.2 Giá vốn

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2011 VND
Giá vốn hàng bán	610,263,583	71,913,250,923
Cộng	610,263,583	71,913,250,923

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2012 VND	Quý I năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	(414,967,940)	5,788,677,339
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	792,561,003
Cổ tức, lợi nhuận được chia	91,434,000	195,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	207,301	87,901,378
Doanh thu hoạt động tài chính khác	94,145,000	220,194,759
Cộng	(229,181,639)	7,084,334,479

5.4 Chi phí tài chính

Lỗ đầu tư chứng khoán ngắn hạn	608,364,781	7,439,881,856
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	(1,179,473,326)	6,886,705,095
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	283,800
Lỗ từ thanh lý nhượng bán các khoản đầu tư	6,000,000,000	-
Chi phí tài chính khác	(24,200,000)	616,080,463
Cộng	14,891,012,043	19,978,557,311

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

5.5 Chi phí bán hàng

	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
	VND	VND
Chi phí bán hàng nhân viên	342,586,438	238,612,169
Chi phí vật liệu, bao bì	40,572,611	12,678,485
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	20,238,788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27,182,770	603,673,183
Chi phí bằng tiền khác	756,971,216	154,883,850
Cộng	1,167,313,035	1,030,086,475

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên	585,547,991	775,426,831
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	206,995,409	284,671,871
Chi phí khấu hao TSCĐ	100,318,434	177,217,525
Chi phí thuế, phí, lệ phí	28,440,838	62,216,283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44,323,498	194,599,470
Chi phí bằng tiền khác	63,577,838	124,817,413
Cộng	1,029,204,008	1,618,949,393

6 Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2011.

Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Đinh Hồng Long
Tổng giám đốc
Hà nội ngày 16 tháng 5 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
TỔNG HỢP HÀ NỘI (HANIC)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

-----***-----

-----***-----

Số : 158.../CV-HANIC

Hà nội, ngày 17 tháng 05 năm 2012

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại thông tư 09/2010/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI(HANIC) giải trình sự chênh lệch lợi nhuận hợp nhất sau thuế Quý I/2012 so với Quý I/2011 như sau:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý I năm 2012 bị âm(-) 17.347.194.475đ, giảm 11.397.753.430 so với Quý I/2011 là do nguyên nhân sau:

Do chưa thu hồi được công nợ với Công ty Cổ phần BETA BQP nên SHN không có vốn để triển khai hoạt động kinh doanh, dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý I năm 2012 bị giảm mạnh so với Quý I năm 2011 tương đương số giảm là 80,6 tỷ đồng. Mặt khác chi phí hoạt động vẫn phát sinh như: Lãi vay phải trả ngân hàng, lãi vay phải trả các cá nhân và các khoản chi phí quản lý khác. Các yếu tố này dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty bị giảm 11.397.753.430đ so với cùng kỳ năm 2011.

Trên đây là giải trình của SHN, kính trình Quý cơ quan quản lý xem xét.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC
TS. Đinh Hồng Long